



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

Khoa: Khoa ngoại ngữ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

- Lần ban hành: 04
- Ngày ban hành: 20/06/2025
- Số trang: 29

Thông tin chung học phần

- Tên học phần: Tiếng Việt: TIẾNG TRUNG 4 , Tiếng Anh: Chinese 4
- Mã số học phần: CHI41531
- Thuộc ngành/nhóm ngành: Các môn học chung
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: ☐ Kiến thức đại cương/chung ☐ Kiến thức cơ sở ngành ☐ Kiến thức ngành ☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung ☐ Học phần dạy học dự án ☐ Kiến thức khác
- Thuộc loại học phần: ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn
- Số tín chỉ: 03 + Số tiết lý thuyết: 30 + Số tiết thực hành/ thảo luận: 30 + Số tiết thực tế ngoài trường: 00 + Số tiết dạy học dự án: 00 + Số tiết tự học: 90
- Điều kiện tham gia học phần: Học phần tiên quyết: Tiếng Trung 1 (Chinese 1); Mã số HP: CHI11531 Học phần học trước: Tiếng Trung 2 (Chinese 2); Mã số HP: CHI21531 Học phần song hành: Tiếng Trung 3 (Chinese 3); Mã số HP: CHI31531
Yêu cầu của học phần (<i>giảng viên ghi cụ thể các yêu cầu</i>) Thời gian người học có mặt trên lớp tối thiểu: 80%. Người học phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo, ... 100% Tham gia đầy đủ các bài thực hành, thảo luận 100% Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên. 100%
- Bộ môn/Khoa phụ trách học phần: Khoa Ngoại ngữ

1. Thông tin về giảng viên

Giảng viên: TS. Đoàn Ngọc Thạch

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Thành Đông, số 3 Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Điện thoại: 0975062097 Email: thachdn@thanhdong.edu.vn
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ học

2. Mô tả học phần

Học phần Tiếng Trung 4 là học phần thứ tư trong chương trình đào tạo tiếng Trung dành cho tiếng Trung không chuyên bậc đại học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Tiếp tục mở rộng vốn từ vựng trong giáo trình HSK 3 (từ bài 11 đến bài 20).
- Nắm vững các cấu trúc ngữ pháp trung cấp như câu bị động, câu mô tả tình huống phức tạp, và câu mục đích.
- Đọc hiểu đoạn văn ngắn phức tạp hơn, cùng các bài hội thoại trong ngữ cảnh thường ngày.

- Cải thiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung trong các tình huống chuyên nghiệp như đàm phán, bàn luận về kế hoạch.

- Phát triển khả năng nghe hiểu các bài hội thoại trung cấp.

- Nâng cao kỹ năng viết đoạn văn miêu tả tình huống phức tạp.

- Tăng cường tinh thần hợp tác trong giao tiếp.

- Rèn luyện thái độ nghiêm túc và tự tin khi sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp.

Mục tiêu học phần (Course Objectives – COs)

Bảng 1: Mục tiêu của học phần, trình độ năng lực được phân bổ cho học phần.

Mục tiêu (COs)	Mô tả mục tiêu học phần	Đáp ứng CDR HP	Trình độ năng lực
	Kiến thức ngôn ngữ		
CO1	Sử dụng 600 từ vựng trong giáo trình HSK 3.	CLO1	3/6
CO2	Hiểu và áp dụng ngữ pháp trung cấp trong giao tiếp và viết văn.	CLO2	3/5
	Các kỹ năng ngôn ngữ		
CO3	Giao tiếp trong các tình huống đàm phán, thương lượng, và trình bày kế hoạch.	CLO3	3/5
CO4	Viết đoạn văn phức tạp có ngữ pháp rõ ràng.	CLO4	3/5
CO5	Thái độ: Giúp Sv nhận thức tầm quan trọng của học phần; Rèn luyện thái độ tích cực khi sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, phát huy tinh thần tự học thông qua sách, Internet và thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm bài đúng hạn; Chia sẻ và trao đổi thông tin, làm việc theo cặp/ nhóm.	CL05	4/5

Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Sau khi kết thúc học phần Tiếng Trung 4, sinh viên hiểu biết và áp dụng tự tin kiến thức trung cấp, đạt được trình độ HSK3 trở lên tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

Bảng 2. Mô tả chuẩn đầu ra của học phần Tiếng Trung 4

Ký hiệu	Mô tả	Mức độ giảng dạy (I,T,U)	Trình độ năng lực	Chương HP đảm nhận
	Kiến thức ngôn ngữ			
CLO1 [1.1.1]	Sử dụng 600 từ vựng trong giáo trình HSK 3.	I,T,U	3/6	第 1-15 课
CLO2 [2.1.1]	Hiểu và áp dụng ngữ pháp trung cấp trong giao tiếp và viết văn.	I,T,U	3/5	第 1-15 课

	Kỹ năng ngôn ngữ			
CLO3 [2.1.2]	Giao tiếp trong các tình huống đàm phán, thương lượng, và trình bày kế hoạch.	I,T,U	3/5	第 1-15 课
CLO4 [2.1.3]	Viết đoạn văn phức tạp có ngữ pháp rõ ràng.	I,T,U	3/5	第 1-15 课
CLO5 [3.1.1]	Thể hiện tinh thần nghiêm túc và tự tin khi tham gia giao tiếp bằng tiếng Trung. Làm việc, học tập độc lập hoặc theo nhóm; tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm; Tự giác, hứng thú học tiếng Trung Quốc.	T,U	4/5	第 1-15 课

Bảng 3. Ma trận đóng góp của các bài giảng cho việc đạt CDR học phần

CLOs	Kiến thức	Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm
Bài giảng	[1.1.1]	[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[3.1.1]
第1课	x	x	x	x	x	x
第2课	x	x	x	x	x	x
第3课	x	x	x	x	x	x
第4课	x	x	x	x	x	x
第5课	x	x	x	x	x	x
第6课	x	x	x	x	x	x
第7课	x	x	x	x	x	x
第8课	x	x	x	x	x	x

CLOs	Kiến thức	Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm
Bài giảng	[1.1.1]	[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[3.1.1]
第9课	x	x	x	x	x	x
第10课	x	x	x	x	x	x
第11课	x	x	x	x	x	x
第12课	x	x	x	x	x	x
第13课	x	x	x	x	x	x
第14课	x	x	x	x	x	x
第15课	x	x	x	x	x	x

Đánh giá học phần (các thành phần, các bài đánh giá và tỉ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CDR của học phần)

Bảng 4. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CDR học phần được đánh giá (CLOs)	Trọng số (tỉ lệ %)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
A1. Đánh giá quá trình			50		
<i>A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập</i>			20		
Sự chuyên cần	A1.1.1. Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp	CLO5	10	Điểm danh trên lớp	Các buổi học
Thái độ học tập	A1.1.2. Thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp và bài tập về nhà	CLO5	10	Thông qua các hoạt động trên lớp và mức độ hoàn thành bài tập về nhà	Các buổi học
<i>A1.2. Kiểm tra định kỳ</i>			30		

	A1.2.1. Bài kiểm tra 1	CLO1,2,3,4	15	Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	第 1-15 课
	A1.2.2. Bài kiểm tra 2	CLO1,2,3,4	15	Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	第 1-15 课
A2. Đánh giá cuối kì			50		
	Thi cuối kì	CLO1,2,3,4		Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	Theo lịch thi của P.QLĐT

Bảng 5. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CDR học phần

CLOs	Kiến thức	Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm
Bài giảng	[1.1.1]	[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[3.1.1]
A1.1	x	x	x	x	x	x
A1.2	x	x	x	x	x	x
A2	x	x	x	x	x	x

6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy (các nội dung giảng dạy lí thuyết và thực hành thể và các bài đánh giá học phần)

hiện sự tương quan với các CDR

Bảng 6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
1	<u>第1课:</u> 我现在累得下了班就想睡觉 (Tôi mệt đến nỗi chỉ muốn ngủ sau giờ làm) - Các kỹ năng + Nghe: Nghe hội thoại về cảm giác mệt mỏi và thói quen sau giờ làm. + Đọc: Đọc đoạn văn diễn tả mức độ mệt mỏi và các hoạt động sau giờ làm. + Nói: Miêu tả cảm giác mệt mỏi và những việc muốn làm sau giờ làm. + Viết: Viết câu sử dụng cấu trúc “形 + 得 + kết quả” để diễn tả mức độ. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm đúng nhấn mạnh mức độ mệt mỏi. + Ngữ pháp: Cấu trúc “形 + 得 + kết quả” diễn tả mức độ. + Từ vựng về trạng thái cơ thể, công việc, hoạt động sau giờ làm.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai trao đổi về tình trạng sức khỏe, sinh hoạt	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị 第1课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
2	<u>第2课:</u> 谁都有办法看好你的“病” (Ai cũng có cách chữa khỏi "bệnh" của bạn) - Các kỹ năng + Nghe: Nghe đoạn hội thoại hoặc tình huống về cách giải quyết vấn đề. + Đọc: Đọc văn bản mô tả cách giải quyết khó khăn hoặc vấn đề. + Nói: Thảo luận về các phương pháp giải quyết vấn đề cá nhân.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, tình huống mô phỏng, đóng vai bác sĩ – bệnh nhân mô phỏng hội	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị 第2课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Viết: Viết câu sử dụng cấu trúc “谁都……” để diễn tả tính bao quát. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác từ nhấn mạnh như “谁都”, “办法”, “看好” + Ngữ pháp: Cấu trúc “谁都……” (Ai cũng...), 看好 (chữa khỏi, xử lý tốt). + Từ vựng: Từ chỉ phương pháp, cách giải quyết, sức khỏe, trạng thái.			thoại khám bệnh.		
3	<u>第3课: 我相信他们会同意的</u> (Tôi tin họ sẽ đồng ý) - Các kĩ năng + Nghe: Nghe các đoạn hội thoại về bày tỏ niềm tin hoặc dự đoán kết quả. + Đọc: Đọc các văn bản hoặc câu chuyện thể hiện sự tin tưởng hoặc dự đoán. + Nói: Nêu ý kiến cá nhân và bày tỏ sự tin tưởng về một vấn đề. + Viết: Viết câu sử dụng cấu trúc “我相信……” để diễn đạt niềm tin. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác các từ “相信”, “会”, “同意”. + Ngữ pháp: Cấu trúc “我相信……” (Tôi tin rằng...), “会” (biểu thị khả năng xảy ra trong tương lai). + Từ vựng: Liên quan đến bày tỏ niềm tin hoặc dự đoán kết quả.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, luyện tập nghe các quan điểm đồng ý, phản đối. Đưa ra ý kiến, thuyết phục người khác.	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第3课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
4	第4课: 你没看出来吗? (Bạn không nhận ra à?) - Kỹ năng + Nghe: Nghe các câu hỏi xác nhận hoặc diễn đạt sự ngạc nhiên. + Đọc: Đọc các đoạn hội thoại hoặc tình huống thể hiện sự nhận biết, quan sát. + Nói: Đặt câu hỏi và phản hồi khi không nhận ra điều gì đó. + Viết: Viết câu hỏi sử dụng cấu trúc “没……吗?” để diễn đạt sự ngạc nhiên hoặc kiểm tra thông tin. - Kiến thức ngôn ngữ + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác “看出来”, ngữ điệu câu hỏi “吗?”. + Ngữ pháp: Cấu trúc phủ định với “没” (không làm gì đó trong quá khứ), cụm động từ “看出来” (nhận ra). + Từ vựng: liên quan đến sự nhận biết, quan sát và câu hỏi xác nhận.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình kết, phát vấn, tình huống dự đoán suy nghĩ, cảm xúc của người khác.	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị 第4课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
5	<u>第5课: 我被他影响了</u> (Tôi bị ảnh hưởng bởi anh ấy) - Các kĩ năng + Nghe: Nghe các câu diễn đạt hành động bị tác động bởi người khác. + Đọc: + Nghe: Nghe các câu diễn đạt hành động bị tác động bởi người khác. + Nói: Luyện tập đặt câu với cấu trúc “被” để nói về sự tác động từ người hoặc vật khác. + Viết: Viết câu sử dụng cấu trúc “被” diễn đạt hành động bị ảnh hưởng. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác “被 (bèi)” và nhấn giọng khi nói về chủ thể tác động. + Ngữ pháp: Câu bị động với “被”, nhấn mạnh kết quả hoặc sự tác động. + Từ vựng: hành động và các từ liên quan diễn đạt hành động bị tác động bởi người khác	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, Hỏi – đáp về tác động của môi trường, bạn bè. Kể về người ảnh hưởng tích cực đến bản thân.	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị 第5课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
6	<u>第6课: 简单的爱情</u> (Tình yêu giản đơn) - Các kĩ năng + Nghe: Nghe các đoạn hội thoại hoặc câu chuyện ngắn về tình yêu đơn giản. + Đọc: Đọc các câu hoặc đoạn văn diễn tả tình cảm chân thành, mộc mạc. + Nói: Luyện tập diễn đạt cảm xúc và quan điểm về tình yêu đơn giản.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn hỏi đáp chia sẻ một câu chuyện tình yêu đáng nhớ. Thảo luận	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第六6课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Viết: Viết một đoạn văn ngắn miêu tả quan niệm về tình yêu giản đơn. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác “简单 (jiǎndān)” – đơn giản, “爱情 (àiqíng)” – tình yêu. + Ngữ pháp: Sử dụng câu biểu đạt cảm xúc, câu so sánh, và câu miêu tả. + Từ vựng: Từ vựng liên quan đến tình yêu			mở: Quan niệm về tình yêu đơn giản.		
7	<u>第7课: 真正的朋友</u> (Người bạn thực sự) - Các kỹ năng + Nghe: Nghe các đoạn hội thoại hoặc câu chuyện ngắn về tình bạn chân thành. + Đọc: Đọc các bài văn hoặc đoạn hội thoại miêu tả đặc điểm của một người bạn thực sự. + Nói: Thảo luận về những phẩm chất của một người bạn thực sự và chia sẻ trải nghiệm cá nhân. + Viết: Viết một đoạn văn ngắn miêu tả người bạn thực sự hoặc kể về tình bạn đáng nhớ. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác các từ: “真正 (zhēnzhèng)” – thực sự, “朋友 (péngyou)” – bạn bè. + Ngữ pháp: Sử dụng câu so sánh, câu biểu đạt quan điểm cá nhân, và câu có trạng ngữ chỉ mức độ. + Từ vựng: Liên quan đến chủ đề tình bạn	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai xử lý mâu thuẫn trong tình bạn. Viết đoạn văn miêu tả người bạn thân nhất.	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị 第7课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
8	<u>第8课: 经理对我印象不错</u> (Người quản lý có ấn tượng tốt với tôi) - Các kỹ năng	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, luyện tập đóng vai	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第8课	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Nghe: Nghe các đoạn hội thoại về việc phỏng vấn hoặc đánh giá của quản lý đối với nhân viên. + Đọc: Đọc các bài văn hoặc đoạn hội thoại liên quan đến cảm nhận, ấn tượng của người khác. + Nói: Mô tả ấn tượng của người khác đối với bạn hoặc chia sẻ trải nghiệm cá nhân về một buổi phỏng vấn. + Viết: Viết một đoạn văn ngắn kể về lần bạn tạo được ấn tượng tốt với ai đó. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác các từ: “经理 (jīnglǐ)” – quản lý, “印象 (yìnxiàng)” – ấn tượng, “不错 (búcuò)” – không tệ, khá tốt. + Ngữ pháp: câu với “对” để diễn tả thái độ hoặc ấn tượng: A 对 B + 评价/态度 (A có ấn tượng/thái độ với B). Cách sử dụng “不错” để diễn tả sự đánh giá tích cực. + Từ vựng: Liên quan đến môi trường làm việc			phỏng vấn giả định: Chuẩn bị cho buổi phỏng vấn xin việc Thảo luận yếu tố tạo ấn tượng tốt trong công việc.	Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	
9	第9课: 不要太着急赚钱 (Đừng thái quá nóng lòng kiếm tiền) - Các kĩ năng + Nghe: Nghe các đoạn hội thoại hoặc bài nói về quan điểm kiếm tiền và cân bằng cuộc sống. + Đọc: Đọc các bài văn ngắn hoặc hội thoại về thái độ đúng đắn trong việc kiếm tiền. + Nói: Quan điểm cá nhân đối với việc kiếm tiền và cách cân bằng giữa công việc và cuộc sống.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai Luyện tập hội thoại về tài chính.	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第9课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Viết: Viết một đoạn văn ngắn chia sẻ ý kiến về việc không nên quá nóng lòng kiếm tiền. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chuẩn các từ: 不要 (búyào) – đừng, 太 (tài) – quá, 着急 (zháojí) – lo lắng, vội vàng, 赚钱 (zhuànqián) – kiếm tiền. + Ngữ pháp: Câu mệnh lệnh phủ định với “不要 + động từ”: Không được/đừng làm gì. Cách sử dụng “太 + 形+ 了” để diễn tả mức độ thái quá. + Từ vựng: liên quan quan điểm cá nhân, công việc và cuộc sống					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
10	<u>第10课</u>: 只买对的, 不买贵的 (Chỉ mua loại phù hợp, không mua loại đắt tiền) - Các kỹ năng + Nghe: Nghe các đoạn hội thoại về thói quen mua sắm và tiêu chí chọn hàng hóa. + Đọc: Đọc các bài văn ngắn hoặc hội thoại về quan điểm mua sắm thông minh. + Nói: Thảo luận về tiêu chí khi mua sắm và cách lựa chọn hàng hóa phù hợp. + Viết: Viết một đoạn văn ngắn chia sẻ quan điểm cá nhân về việc ưu tiên chất lượng hơn giá cả. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác các từ: 只 (zhǐ) – chỉ, 对的 (duì de) – loại phù hợp, 贵的 (guì de) – loại đắt tiền. Nhấn mạnh ngữ điệu khi so sánh hai lựa chọn đối lập. + Ngữ pháp: Cấu trúc so sánh đối lập: “只 + 动 + A, 不 + 动 + B” – Chỉ làm A, không làm B. Đại từ chỉ định 的 dùng thay thế danh từ đã biết trước. + Từ vựng: về thói quen mua sắm và tiêu chí chọn hàng hóa	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai khách hàng – người bán. So sánh giá trị và chất lượng.	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第10课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
11	<u>第11课</u>: 一分钱一分货 (Tiền nào của nấy) - Các kỹ năng + Nghe: Nghe các hội thoại hoặc tình huống so sánh giá cả và chất lượng sản phẩm. + Đọc: Đọc các đoạn văn ngắn hoặc quảng cáo so sánh giá cả với chất lượng hàng hóa.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận quan niệm về giá trị và chất lượng, đánh	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị 第11课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Nói: Thảo luận về kinh nghiệm mua sắm, đánh giá chất lượng so với giá tiền. + Viết: Viết một đoạn văn ngắn chia sẻ quan điểm về mối quan hệ giữa giá cả và chất lượng. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chính xác các từ: 一 (yī) – một, 分 (fēn) – xu (đơn vị tiền nhỏ nhất), 货 (huò) – hàng hóa. Chú ý ngữ điệu nhấn mạnh khi diễn đạt thành ngữ. + Ngữ pháp: Cấu trúc thành ngữ cố định: 一...一... – biểu thị mối quan hệ tương ứng giữa hai yếu tố. 一分钱 chỉ một số tiền nhỏ, 一分货 chỉ chất lượng tương ứng. + Từ vựng: Từ liên quan đến giá cả và chất lượng sản phẩm			giá chất lượng qua giá cả.	cặp/ nhóm, làm bài tập.	
12	<u>第12课: 最好的医生是自己</u> (Bác sĩ tốt nhất là chính mình) - Các kỹ năng + Nghe: Nghe các đoạn hội thoại hoặc câu chuyện liên quan đến việc tự chăm sóc sức khỏe. + Đọc: 最好的医生是自己 (Bác sĩ tốt nhất là chính mình). + Nói: Thảo luận về thói quen giữ gìn sức khỏe và cách chăm sóc bản thân. + Viết: Viết một đoạn văn chia sẻ ý kiến về tầm quan trọng của việc tự chăm sóc sức khỏe. - Kiến thức ngôn ngữ:	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai bác sĩ – bệnh nhân: Hướng dẫn thói quen tốt.	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第12课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Ngữ âm: Luyện phát âm chuẩn các từ: 最 (zuì) – nhất, 好 (hǎo) – tốt – bác sĩ, 自己 (zìjǐ) – bản thân. Chú ý cách nhấn mạnh từ 最 khi diễn đạt so sánh bậc nhất. + Ngữ pháp: Cấu trúc so sánh bậc nhất: 最 + tính từ (最好的: tốt nhất). Câu khẳng định với 是 (là): A 是 B – A là B. + Từ vựng: Từ liên quan đến lối sống, sức khỏe.					
13	<u>第13课</u>: 生活中不缺少美 (Cuộc sống không thiếu vẻ đẹp) - Các kỹ năng + Nghe: Nghe các đoạn hội thoại hoặc câu chuyện mô tả vẻ đẹp trong cuộc sống hàng ngày. + Đọc: Đọc các đoạn văn ngắn hoặc câu chuyện truyền cảm hứng về việc tìm kiếm cái đẹp xung quanh. + Nói: Thảo luận về những điều đẹp đẽ trong cuộc sống mà bạn đã trải nghiệm hoặc chứng kiến. + Viết: Viết một đoạn văn mô tả những vẻ đẹp đơn giản mà bạn nhận thấy trong cuộc sống. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chuẩn các từ: 生活 (shēnghuó) – cuộc sống, 缺少 (quēshǎo) – thiếu, 美 (měi) – vẻ đẹp. Chú ý ngữ điệu khi diễn đạt câu khẳng định với 不 (bù) để nhấn mạnh sự phủ định. + Ngữ pháp: Cấu trúc phủ định: 不 + động từ/tính từ (不缺少: không thiếu). Cách dùng giới từ 中 (zhōng)	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, Luyện kỹ năng nói và viết về vẻ đẹp xung quanh	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第13课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	diễn đạt "trong" một phạm vi (生活中: trong cuộc sống). + Từ vựng: từ liên quan đến cuộc sống hàng ngày					
14	第14课: 阳光总在风雨后 (Ánh nắng luôn xuất hiện sau mưa gió) - Các kĩ năng + Nghe: Nghe các đoạn hội thoại hoặc bài hát có thông điệp tích cực về hy vọng sau khó khăn. + Đọc: Đọc các câu chuyện truyền cảm hứng về thành công sau thử thách. + Nói: Chia sẻ trải nghiệm cá nhân về việc vượt qua khó khăn và đạt được thành công. + Viết: Viết một đoạn văn ngắn kể về một tình huống khó khăn mà bạn đã vượt qua. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chuẩn các từ: 阳光 (yángguāng) – ánh nắng, 风雨 (fēngyǔ) – mưa gió; chú ý ngữ điệu nhấn mạnh. + Ngữ pháp: Cấu trúc 总在...后 diễn tả kết quả tích cực sau khó khăn. Kết cấu liên từ 在...后: Biểu thị thời gian sau một sự kiện nào đó. + Từ vựng: Chủ đề thiên nhiên, hy vọng, sự kiên trì.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO4	Thuyết trình, phát vấn, Chia sẻ trải nghiệm : Vượt qua khó khăn trong cuộc sống.	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị 第14课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
15	第15课: 幸福的标准 (Tiêu chuẩn của hạnh phúc) - Các kĩ năng + Nghe: Nghe hiểu ý kiến về tiêu chuẩn hạnh phúc trong các tình huống thực tế. + Đọc: Đọc các đoạn văn ngắn về cách mọi người đánh giá hạnh phúc.	2 LT/ 2 TH	CLO1, CLO3, CLO5	Thuyết trình, phát vấn, đóng vai Hỏi – đáp về cuộc sống hạnh	Mang theo tài liệu, sách vở ; Chuẩn bị 第15课 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	+ Nói: Thảo luận về quan điểm cá nhân: "Hạnh phúc của bạn là gì?" + Viết: Viết đoạn văn ngắn trình bày tiêu chuẩn hạnh phúc của bản thân. - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: Luyện phát âm chuẩn các từ mới trong bài, chú ý ngữ điệu khi diễn đạt quan điểm. + Ngữ pháp: Cấu trúc 的 dùng để tạo danh từ ghép (幸福的标准). + Từ vựng: Chủ đề hạnh phúc, tiêu chuẩn, quan niệm sống. Ôn tập			phúc, Các tiêu chuẩn đánh giá hạnh phúc.	cặp/ nhóm, làm bài tập.	

7. Học liệu

Tài liệu giảng dạy chính

1. **Giáo trình Chuẩn HSK 3.** Tác giả: Khương Lệ Bình, Xuất bản năm 2014, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

Tài liệu tham khảo

2. **Giáo trình Chuẩn HSK 4.** Tác giả: Khương Lệ Bình, Xuất bản năm 2014, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
3. **Hướng dẫn học HSK 3.** Tác giả: 张小明 (Trương Tiểu Minh), Xuất bản năm 2015, Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh.
4. **Sách bài tập HSK Standard Course Workbook 3.** Tác giả: 刘珣 (Lưu Tuấn), Xuất bản năm 2014, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
5. **Cẩm nang học từ vựng HSK 3.** Tác giả: 张小明 (Trương Tiểu Minh), Xuất bản năm 2016, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
6. **Tài liệu bổ trợ luyện nghe HSK 3.** Tác giả: 李华 (Lý Hoa), Xuất bản năm 2018, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Bắc Kinh.
7. Ứng dụng học tập: Pleco, DuChinese, Anki.

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	
1	Giảng đường B	- Máy chiếu	01	第1-15课

9. Các Rubric đánh giá kết quả học tập

Rubric 1: Chuyên cần (勤奋)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Thuyết trình (演讲)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

Rubric 3: Làm việc nhóm (小组工作)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 4: Bài tập (作业)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

Đánh giá kiểm tra viết (写作): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (多项选择): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

10. Thi kết thúc học phần

CLOs Đánh giá	Kiến thức ngôn ngữ	Kỹ năng		
	CLO1 [1.1.1]	CLO2 [2.1.1]	CLO3 [2.1.2]	CLO4 [2.1.3]
Mức độ NL	3/6	3/5	3/5	3/5
关联词	Vận dụng	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác
第1课	x	x	x	x
第2课	x	x	x	x
第3课	x	x	x	x
第4课	x	x	x	x
第5课	x	x	x	x
第6课	x	x	x	x
第7课	x	x	x	x
第8课	x	x	x	x
第9课	x	x	x	x
第10课	x	x	x	x
第11课	x	x	x	x
第12课	x	x	x	x
第13课	x	x	x	x
第14课	x	x	x	x

[illegible]

				0.2				
				0.2				
VI	整理句子顺序	写作题	把词语排列成符合语法且有意义的句子	0.15	根据课程中提到的主题	CLO2	3/5	10/150
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
				0.15				
VII	造句	写作题	用提示的词语造句	0.2	根据课程中提到的主题	CLO2	3/5	5/150
				0.2				
				0.2				
				0.2				

				0.2				
VIII	翻译成越南语	写作题	把句子或短文从中文翻译成越南语	0.25	根据课程中提到的主题	CLO3	3/5	4/150
				0.25				
				0.25				
				0.25				
IX	翻译成汉语语	写作题	把句子或短文从越南语翻译成汉语	0.25	根据课程中提到的主题	CLO3	3/5	2/150
				0.25				
X	口语	看图说话	根据图片内容，用汉语描述	10	根据课程中提到的主题	CLO2	3/5	4/150
		回答问题	听问题并用完整的句子回答					
Total				10	(LRW*2 + S)/3			

Thời gian làm bài: 90 phút.

Sinh viên không sử dụng tài liệu khi làm bài.

Hải Dương, ngày tháng năm 20

Trưởng Khoa Ngoại Ngữ

Giảng viên

TS. Nguyễn Thùy Vân

TS. Đoàn Ngọc Thạch